

Số ~~390~~ /2025/CBTT - VIWASUPCO

Hoà Bình, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư Nước sạch Sông Đà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

16. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: VCW
- Địa chỉ: xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02183840146; Fax: 02183840148
- Email: Viwasupco@gmail.com
- Website: Viwasupco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

BCTC đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2025:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2025 tại đường dẫn: viwasupco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2025
- Văn bản giải trình số 389/2025/CV-VIWASUPCO



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Quý





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Thăng	Chủ tịch
Ông Trương Khắc Hoàn	Phó Chủ tịch (thành viên độc lập)
Ông Nguyễn Xuân Quý	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên độc lập
Ông Bùi Đăng Khoa	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Quý	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Đan	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Số: 0218 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		663.522.764.090	389.040.320.400
I. Tiền	110	4	57.969.473.313	48.755.631.917
1. Tiền	111		57.969.473.313	48.755.631.917
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.193.670.343	6.105.863.014
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	12	6.193.670.343	6.105.863.014
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		474.837.731.302	238.200.016.241
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	205.031.403.099	108.889.946.419
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	225.301.423.233	55.924.519.716
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	44.504.904.970	73.385.550.106
IV. Hàng tồn kho	140	8	29.312.884.680	31.514.809.530
1. Hàng tồn kho	141		32.821.110.785	35.023.035.635
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.508.226.105)	(3.508.226.105)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		95.209.004.452	64.463.999.698
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45.854.475	105.805.552
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		95.163.149.977	64.358.194.146
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.901.874.668.278	3.478.663.521.504
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		164.838.000	164.838.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	164.838.000	164.838.000
II. Tài sản cố định	220		3.522.588.980.192	3.073.218.438.908
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.522.588.980.192	3.073.218.438.908
- Nguyên giá	222		5.497.813.549.127	4.910.650.076.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.975.224.568.935)	(1.837.431.637.175)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		878.969.151	878.969.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(878.969.151)	(878.969.151)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		237.285.228.881	268.510.262.578
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	237.285.228.881	268.510.262.578
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		122.509.325.759	122.509.325.759
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	120.859.325.759	120.859.325.759
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	12	1.650.000.000	1.650.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.326.295.446	14.260.656.259
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	14.663.352.027	9.426.152.569
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	4.662.943.419	4.834.503.690
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.565.397.432.368	3.867.703.841.904

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.286.964.520.692	2.661.120.277.985
I. Nợ ngắn hạn	310		241.434.112.858	283.975.694.246
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	16.844.904.930	44.507.431.880
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.022.094.483	2.412.600.421
3. Phải trả người lao động	314		10.269.324.748	11.260.019.833
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	34.317.132.648	22.379.982.299
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.389.336.334	9.675.380.635
6. Vay ngắn hạn	320	17	167.212.236.738	193.361.196.201
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		379.082.977	379.082.977
II. Nợ dài hạn	330		3.045.530.407.834	2.377.144.583.739
1. Vay dài hạn	338	18	3.045.530.407.834	2.377.144.583.739
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.278.432.911.676	1.206.583.563.919
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.278.432.911.676	1.206.583.563.919
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		750.000.000.000	750.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.000.000.000	750.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.202.126.044	2.202.126.044
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		526.230.785.632	454.381.437.875
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		454.381.437.875	546.964.291.071
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/(Lỗ) năm nay	421b		71.849.347.757	(92.582.853.196)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.565.397.432.368	3.867.703.841.904

Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	21	404.907.530.492	287.216.287.805
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		404.907.530.492	287.216.287.805
3. Giá vốn hàng bán	11	22	235.645.796.586	216.340.622.124
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		169.261.733.906	70.875.665.681
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.008.350.237	5.937.210.627
6. Chi phí tài chính	22	25	80.432.974.297	75.985.823.708
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		80.432.974.297	75.985.823.708
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	22.984.879.853	22.665.089.928
8. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		71.852.229.993	(21.838.037.328)
9. Thu nhập khác	31		-	-
10. Chi phí khác	32		2.882.236	20.030.500
11. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(2.882.236)	(20.030.500)
12. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		71.849.347.757	(21.858.067.828)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		71.849.347.757	(21.858.067.828)
15. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	28	958	(291)

Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế</i>	01	71.849.347.757	(21.858.067.828)
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	137.792.931.760	118.514.794.286
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.008.350.237)	(5.937.210.627)
Chi phí lãi vay	06	80.432.974.297	75.985.823.708
3. <i>Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	284.066.903.577	166.705.339.539
Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09	(99.151.826.560)	(14.218.349.709)
Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10	2.373.485.121	485.936.745
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(51.763.136.032)	(1.513.430.546)
Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12	(5.177.248.381)	(4.800.457.856)
Tiền lãi vay đã trả	14	(56.549.696.293)	(71.204.128.263)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.514.059.385)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	73.798.481.432	73.940.850.525
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng Tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(712.829.854.905)	(374.580.831.575)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(6.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.008.350.237	5.937.210.627
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(706.821.504.668)	(374.643.620.948)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	785.790.228.233	448.061.039.025
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(143.553.363.601)	(83.670.120.527)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>642.236.864.632</i>	<i>364.390.918.498</i>
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	9.213.841.396	63.688.148.075
 Tiền đầu kỳ	60	48.755.631.917	34.775.642.122
 Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	<u>57.969.473.313</u>	<u>98.463.790.197</u>

Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình (nay là Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ) cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày 24 tháng 02 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch UPCoM từ ngày 23 tháng 11 năm 2016 với mã chứng khoán là VCW.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 165 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 148).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thăm dò địa chất nguồn nước).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 16 tháng 4 năm 2024.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu, với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị của các vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản, được phản ánh theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và thay đổi thời gian hữu ích của một số tài sản cố định để phản ánh hoạt động vận hành thực tế của Công ty một cách phù hợp hơn, chi tiết như sau:

STT	Tên tài sản	Thời gian khấu hao trước thay đổi (số năm)	Thời gian khấu hao sau thay đổi (số năm)
1	Tuyến ống truyền tải nước sạch đoạn từ Khu xử lý đến Trạm điều tiết Tây Mỗ (km 7+800) - Mốc 1 (20km đầu)	20	14
2	Tuyến ống truyền tải nước sạch đoạn từ Khu xử lý đến Trạm điều tiết Tây Mỗ (km 7+800) - Mốc 2 (20km sau)	20	14
3	Tuyến ống truyền tải cấp II số 2, 3	20	14
4	Hạng mục Khu xử lý bùn giai đoạn II	20	14
5	Tuyến ống truyền tải cấp II số 1	20	14

Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm tăng chi phí khấu hao và giảm lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ với số tiền là 13.664.193.125 VND.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	2 - 3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa lớn tài sản.

Các chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí lãi vay phải trả. Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp nước được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.955.382.999	889.283.479
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.014.090.314	47.866.348.438
	57.969.473.313	48.755.631.917

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viwaco	83.981.783.639	58.514.652.531
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	36.248.250.553	19.042.100.942
Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đô	31.803.987.226	7.695.891.000
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	23.367.630.863	9.145.980.900
Các khách hàng khác	29.629.750.818	14.491.321.046
	205.031.403.099	108.889.946.419
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 29)	23.367.630.863	9.145.980.900

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần xây dựng số 5 (i)	146.167.974.564	51.647.389.235
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương (i)	73.304.489.981	-
Các nhà cung cấp khác	5.828.958.688	4.277.130.481
	225.301.423.233	55.924.519.716

- (i) Thể hiện khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 và Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương để thực hiện gói thầu tư vấn thiết kế bản vẽ thi công, cung cấp, lắp đặt thiết bị và thi công xây dựng hạng mục công trình cấp nước thô thuộc Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông, nâng công suất lên 600.000 m³.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên (i)	44.333.751.837	73.212.012.192
Các khoản phải thu khác	171.153.133	173.537.914
	44.504.904.970	73.385.550.106
b. Dài hạn		
Đặt cọc, cầm cố	164.838.000	164.838.000
	164.838.000	164.838.000

- (i) Bao gồm khoảng 44,2 tỷ đồng là khoản tạm ứng để thực hiện các hạng mục công trình đầu nguồn thuộc Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông, nâng công suất lên 600.000 m³.

8. HÀNG TỒN KHO VÀ THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	32.337.427.562	(3.508.226.105)	34.521.164.432	(3.508.226.105)
Công cụ, dụng cụ	483.683.223	-	501.871.203	-
	32.821.110.785	(3.508.226.105)	35.023.035.635	(3.508.226.105)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	4.662.943.419	-	4.834.503.690	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, giá trị dự phòng hàng tồn kho được trích lập với số tiền 3.508.226.105 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.508.226.105 VND) cho các hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	13.276.666.660	7.789.224.038
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.386.685.367	1.636.928.531
	14.663.352.027	9.426.152.569

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	4.498.769.827.074	330.161.931.911	78.977.004.396	2.741.312.702	4.910.650.076.083
Mua sắm trong kỳ	-	6.789.000.000	-	74.000.000	6.863.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản	580.300.473.044	-	-	-	580.300.473.044
hoàn thành					
Số dư cuối kỳ	5.079.070.300.118	336.950.931.911	78.977.004.396	2.815.312.702	5.497.813.549.127
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.610.940.750.111	205.913.275.167	18.089.560.856	2.488.051.041	1.837.431.637.175
Khấu hao trong kỳ	123.336.576.443	10.768.508.274	3.635.203.698	52.643.345	137.792.931.760
Số dư cuối kỳ	1.734.277.326.554	216.681.783.441	21.724.764.554	2.540.694.386	1.975.224.568.935
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	2.887.829.076.963	124.248.656.744	60.887.443.540	253.261.661	3.073.218.438.908
Tại ngày cuối kỳ	3.344.792.973.564	120.269.148.470	57.252.239.842	274.618.316	3.522.588.980.192

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 18, Công ty đã thể chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là khoảng 2.879 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 3.006 tỷ VND) để bảo đảm cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là khoảng 591,9 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 585,8 tỷ VND)

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định trong kỳ. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm tăng chi phí khấu hao trong kỳ với số tiền là 13.664.193.125 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông (i)	236.957.856.184	268.182.889.881
Sửa chữa lớn tài sản cố định	327.372.697	327.372.697
	237.285.228.881	268.510.262.578

- (i) Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với số tiền 25.663.229.962 VND (kỳ trước: 173.345.165 VND) là lãi của các khoản vay phục vụ thanh toán chi phí đầu tư hình thành giai đoạn 2 - Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông, nâng công suất lên 600.000 m³.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1. Ngắn hạn	6.193.670.343	6.193.670.343	6.105.863.014	6.105.863.014
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.193.670.343	6.193.670.343	6.105.863.014	6.105.863.014
a2. Dài hạn	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
Trái phiếu (ii)	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000

- (i) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 3,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Đông, trong đó bao gồm khoản tiền gửi với số tiền 6.000.000.000 VND được dùng để bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Đông (như trình bày tại Thuyết minh số 17).

- (ii) Phản ánh khoản trái phiếu có kỳ hạn 10 năm với lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,3%/năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Khoản trái phiếu này được dùng để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng mua bán điện của Công ty với Tổng công ty Điện lực Miền Bắc.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	120.859.325.759	-	120.859.325.759	-
Công ty Cổ phần Viwaco (iii)	120.734.325.759	-	120.734.325.759	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất (iv)	125.000.000	-	125.000.000	-

- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty nắm giữ 4.829.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Viwaco. Khoản đầu tư này có giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 277.207.560.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 241.470.000.000 VND) được xác định dựa trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu VAV trên sàn giao dịch chứng khoán UpCoM tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (ngày giao dịch cuối cùng của kỳ) và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Khoản đầu tư này được dùng để đảm

bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (như trình bày tại Thuyết minh số 18).

- (iv) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư là cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết.

Trong kỳ này, Công ty được nhận cổ tức từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty Cổ phần Viwaco với số tiền là 5.795.280.000 VND và của Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất với số tiền là 90.187.500 VND (kỳ trước Công ty nhận được lần lượt là 5.795.280.000 VND và 95.062.500 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công Ty Đầu Tư Nước Và Môi Trường Việt Nam - CTCP	8.257.429.719	8.257.429.719	8.257.429.719	8.257.429.719
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	3.197.867.536	3.197.867.536	3.300.545.944	3.300.545.944
Công ty Cổ phần VIWASEEN3	-	-	5.440.230.061	5.440.230.061
Các nhà cung cấp khác	5.389.607.675	5.389.607.675	27.509.226.156	27.509.226.156
	16.844.904.930	16.844.904.930	44.507.431.880	44.507.431.880

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.682.635.408	3.216.287.984	3.025.912.968	1.873.010.424
Thuế tài nguyên	602.298.290	4.112.714.901	3.702.207.315	1.012.805.876
Thuế thu nhập cá nhân	119.124.124	952.674.879	943.042.118	128.756.885
Các loại thuế, phí khác	8.542.599	2.638.532.248	2.639.553.549	7.521.298
	2.412.600.421	10.920.210.012	10.310.715.950	3.022.094.483

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	24.857.783.810	19.017.452.408
Chi phí khảo sát, tư vấn dự án	9.014.525.423	3.252.327.490
Chi phí phải trả khác	444.823.415	110.202.401
	34.317.132.648	22.379.982.299

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí thù lao HĐQT	360.000.000	360.000.000
Chi phí dịch vụ môi trường rừng	8.066.301.344	8.066.301.344
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	370.152.500	370.152.500
Phải trả ngắn hạn khác	592.882.490	878.926.791
	9.389.336.334	9.675.380.635

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND	Giá trị	VND
Vay ngắn hạn								
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình (i)	93.745.531.000	93.745.531.000	65.398.602.393	67.596.571.537	93.745.531.000	67.596.571.537	67.596.571.537	67.596.571.537
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Đông (i)	28.346.928.607	28.346.928.607	28.346.928.607	2.975.640.689	28.346.928.607	2.975.640.689	2.975.640.689	2.975.640.689
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 18)	99.615.665.201	99.615.665.201	99.615.665.201	49.807.832.601	49.807.832.601	99.615.665.201	99.615.665.201	99.615.665.201
	193.361.196.201	193.361.196.201	193.361.196.201	117.404.404.138	143.553.363.601	167.212.236.738	167.212.236.738	167.212.236.738

(i) Chi tiết thông tin về khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Dư nợ cuối kỳ (VND)	Dư nợ đầu kỳ (VND)	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi	Mục đích	Hình thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình	64.620.930.848	65.398.602.393	6,5	- Thời hạn cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng. - Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Đông	2.975.640.689	28.346.928.607	6,8	- Thời hạn cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng.	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 6.000.000.000 VND (thuyết minh số 12) Phương tiện vận tải (thuyết minh số 10)
Tổng cộng	67.596.571.537	93.745.531.000				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

18. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn								
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (i)</i>	2.476.760.248.940	2.476.760.248.940	718.193.656.696	49.807.832.602	3.145.146.073.035	3.145.146.073.035	3.145.146.073.035	3.145.146.073.035
<i>Nhóm các ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (i)</i>	2.431.314.793.688	2.431.314.793.688	718.193.656.696	47.351.321.507	3.102.157.128.878	3.102.157.128.878	3.102.157.128.878	3.102.157.128.878
	45.445.455.252	45.445.455.252	-	2.456.511.095	42.988.944.157	42.988.944.157	42.988.944.157	42.988.944.157
	2.476.760.248.940	2.476.760.248.940	718.193.656.696	49.807.832.602	3.145.146.073.035	3.145.146.073.035	3.145.146.073.035	3.145.146.073.035

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng
- Số phải trả sau 12 tháng

99.615.665.201
3.045.530.407.834

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Dư nợ cuối kỳ (VND)	Dư nợ đầu kỳ (VND)	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi	Mục đích	Hình thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (Hợp đồng số 01/2018/HĐTD/ VIWASUPCO-VCB)	2.805.232.053.207	2.123.222.963.714	7	- 216 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 48 tháng. - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp của Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước và chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông nâng công suất lên 600.000 m3 của Công ty Cổ phần Viwaco mệnh giá 48.294.000.000 VND được lưu ký tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam (Thuyết minh số 12).	- Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Dự án Giai đoạn 1 và tài sản hình thành từ khoản vay và quyền tài sản phát sinh từ toàn bộ dự án (Thuyết minh số 10); - Cầm cố 4.829.400 cổ phiếu VAV của Công ty Cổ phần Viwaco mệnh giá 48.294.000.000 VND được lưu ký tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam (Thuyết minh số 12).
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (Hợp đồng số 23/TAH/8106002/ HĐCVTDH/01)	296.925.075.670	308.091.829.974	7	- 180 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng; - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý.	-Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Phương án đầu tư Phát triển Mạng lưới truyền tải cấp II hệ thống cấp nước Sông Đà; - Thanh toán bù đắp các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Công ty đã thanh toán vượt phần vốn tự có tối thiểu phải tham gia theo phương án Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chấp thuận cấp tín dụng đối với phương án đầu tư.	- Tài sản hình thành trong tương lai hình thành từ Phương án đầu tư Mạng lưới truyền tải cấp II hệ thống cấp nước Sông Đà được Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tài trợ. - Quyền tài sản phát sinh từ Phương án Đầu tư Mạng lưới truyền tải cấp II hệ thống cấp nước Sông Đà được Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tài trợ.

Bên cho vay	Dư nợ cuối kỳ (VND)	Dư nợ đầu kỳ (VND)	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn cho vay, lịch thanh toán gốc, lãi	Mục đích	Hình thức bảo đảm
Nhóm các ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	42.988.944.157	45.445.455.252	7,375	- 216 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 48 tháng. - Sau thời gian ân hạn, gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý. - Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán khi đáo hạn.	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Phân kỳ 1 thuộc Giai đoạn 2 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông nâng công suất lên 600.000 m ³	Tài sản hình thành từ khoản vay (Thuyết minh số 10).
Tổng cộng	3.145.146.073.035	2.476.760.248.940				

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	99.615.665.201	99.615.665.201
Trong năm thứ hai	213.470.043.932	99.615.665.204
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	640.410.131.796	640.410.131.796
Sau năm năm	2.191.650.232.106	1.637.118.786.739
	3.145.146.073.035	2.476.760.248.940
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	99.615.665.201	99.615.665.201
Số phải trả sau 12 tháng	3.045.530.407.834	2.377.144.583.739

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Số dư đầu kỳ	750.000.000.000	2.202.126.044	546.964.291.071	1.299.166.417.115
(Lỗ) trong kỳ	-	-	(21.858.067.828)	(21.858.067.828)
Số dư cuối kỳ	750.000.000.000	2.202.126.044	525.106.223.243	1.277.308.349.287
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ	750.000.000.000	2.202.126.044	454.381.437.875	1.206.583.563.919
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	71.849.347.757	71.849.347.757
Số dư cuối kỳ	750.000.000.000	2.202.126.044	526.230.785.632	1.278.432.911.676

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 750 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 750 tỷ VND) . Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	468.480.000.000	62,46	468.480.000.000	62,46
Công ty TNHH Nước sạch REE	269.600.000.000	35,95	269.600.000.000	35,95
Các cổ đông khác	11.920.000.000	1,59	11.920.000.000	1,59
	750.000.000.000	100%	750.000.000.000	100%

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện công bố thông tin về việc không còn đáp ứng một trong các điều kiện để là công ty đại chúng theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 32, Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi bổ sung tại điểm a, khoản 11, Điều 1, Luật số 56/2024/QH15 do Công ty không có đủ tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	75.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>75.000.000</i>	<i>75.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.000.000	75.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>75.000.000</i>	<i>75.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ chủ yếu là sản xuất và cung cấp nước sạch. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên địa bàn Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không cần trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận.

21. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán nước sạch	404.907.530.492	287.216.287.805
	404.907.530.492	287.216.287.805

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29) 29.687.038.536 14.545.692.000

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán nước sạch	235.645.796.586	216.340.622.124
	235.645.796.586	216.340.622.124

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.594.463.692	26.590.384.005
Chi phí nhân công	25.710.294.640	23.980.522.733
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	137.792.931.760	118.514.794.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.348.859.301	53.849.820.591
Chi phí khác bằng tiền	23.184.127.046	16.070.190.437
	258.630.676.439	239.005.712.052

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức được chia	5.885.467.500	5.890.342.500
Lãi tiền gửi	122.882.737	46.868.127
	6.008.350.237	5.937.210.627

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	80.432.974.297	75.985.823.708
	80.432.974.297	75.985.823.708

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.013.783.769	10.883.792.341
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.252.257.479	1.597.738.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.208.693.805	3.052.350.705
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.510.144.800	7.131.208.574
	22.984.879.853	22.665.089.928

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	71.849.347.757	(21.858.067.828)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.885.467.500)	(5.890.342.500)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.609.160.442	25.934.551.740
Chuyển lỗ	69.573.040.699	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	(1.813.858.588)
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	-	46.868.127
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%	-	(1.860.726.715)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	-	-

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2023) đối với lợi nhuận từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024). Năm 2025, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Lỗ tính thuế mang sang trong vòng 5 năm liền kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế (VND)	Số lỗ đã chuyển đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)
2024	2029	(78.201.952.352)	69.573.040.699	(8.628.911.653)

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71.849.347.757	(21.858.067.828)
Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	71.849.347.757	(21.858.067.828)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	75.000.000	75.000.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	958	(291)

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế kỳ này. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán nước sạch	29.687.038.536	14.545.692.000
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	29.687.038.536	14.545.692.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	23.367.630.863	9.145.980.900
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	23.367.630.863	9.145.980.900

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	1.020.000.000	1.020.000.000
Ông Lê Văn Thắng	300.000.000	300.000.000
Ông Nguyễn Xuân Quý	180.000.000	180.000.000
Ông Trương Khắc Hoàn	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	180.000.000	180.000.000
Ông Bùi Đăng Khoa	180.000.000	180.000.000
 Lương và thu nhập khác	 1.024.512.800	 -
Ông Lê Văn Thắng	1.024.512.800	-
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	2.010.406.850	1.939.310.516
Ông Nguyễn Xuân Quý	950.291.200	890.251.200
Ông Lưu Việt Thịnh	524.715.200	524.675.200
Ông Trịnh Văn Nam	535.400.450	524.384.116
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập người quản lý khác	398.107.200	395.938.200
Ông Đào Gia Thắng	398.107.200	395.938.200
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thù lao cho Ban kiểm soát	300.000.000	300.000.000
Ông Nguyễn Việt Trung	180.000.000	180.000.000
Ông Lê Huy	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	60.000.000	60.000.000

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết xây dựng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có cam kết liên quan đến hợp đồng xây dựng với giá trị 1.568.671.532.467 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.703.110.605.239 VND).

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 11.488.499.334 VND (kỳ trước: 18.957.227.028 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 168.378.651.661 VND (kỳ trước: 241.832.682.817 VND) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu



Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 11.488.499.334 VND (kỳ trước: 18.957.227.028 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 168.378.651.661 VND (kỳ trước: 241.832.682.817 VND) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu



Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2025